

CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH CHÍNH TRỊ Ở CHÂU ÂU HIỆN ĐẠI

TSKH. Lương Văn Kế

Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn

I. Khái quát về sự phát triển của chính trị học hiện đại ở Tây Âu

1. Dẫn luận

Với cuộc biến cải những năm 1989 – 1990 cũng như trào lưu đổi mới ở một số nước xã hội chủ nghĩa khởi đầu trước đó ít năm như Trung Quốc và Việt Nam, lịch sử tư tưởng nhân loại nói chung và *tư duy chính trị* nói riêng đã bước sang một thời đại mới. Theo đó, chính trị học đã có thay đổi lớn lao trong hình dung về các khái niệm khoa học chính trị cũng như của thực tiễn chính trị. Sự phân cực thế giới ra làm hai ý thức hệ trong nhiều thập kỷ đã khiến khoa học xã hội ở phương Tây và phương Đông đi theo những đường hướng rất khác nhau. Sự gặp nhau giữa hai phía không nhiều. Sau khi bùng nổ trào lưu đổi mới, với tự do thông tin và giao lưu trong kỷ nguyên toàn cầu hoá, người ta mới vỡ lẽ ra nhiều điều. Những đối lập ý thức hệ cổ điển xem ra là một cản trở cho nghiên cứu khoa học khách quan. Với trào lưu đổi mới, kỷ nguyên *toàn cầu hoá tư duy* bắt đầu. Trào lưu đổi mới tư duy không chỉ có ở các nước vốn là XHCN, mà còn diễn ra ngay ở các quốc gia TBCN phát triển. Nói một cách

khác, đổi mới tư duy chính là một hiện tượng của thời đại, bắt nguồn từ yêu cầu của đời sống nhân loại. Theo tinh thần đó, trong khoa học, những *giải thích về cùng một khái niệm mất dần đi mức độ đối kháng của chúng*. Kết quả là các nguyên lý của khoa chính trị học một lần nữa được biện minh, những nhận thức có giá trị chân chính trong các học thuyết xã hội, từ học thuyết Marx đến Habermas, từ Chrutshov đến Thatcher hay Đặng Tiểu Bình v.v... đều được thẩm định lại và kế thừa. Trên tinh thần đó, chân dung khoa học chính trị của phương Tây sẽ hiện ra với nhiều nét nhất trí với nhau hơn trong mô tả của một nhà nghiên cứu từ một nước tư bản chủ nghĩa phương Tây và của một nhà nghiên cứu từ một quốc gia xã hội chủ nghĩa phương Đông.

Nhưng đó là nói trên lý thuyết, còn trên thực tế, do khoa chính trị học ở mỗi nước Tây Âu lại phát triển theo một đường hướng quốc gia riêng, nên việc xác định những đặc điểm chung của nền chính trị học Tây Âu hoàn toàn chẳng dễ dàng. Chẳng hạn, một quốc gia hùng mạnh có vai trò quốc tế to lớn như nước Đức chắc hẳn phải có khoa chính

trị học với cơ cấu chuyên môn trong đào tạo và nghiên cứu và hướng ưu tiên khác với một nước nhỏ như Áo, Bỉ, Hà Lan. Một nước theo chủ nghĩa liên bang và trung lập cực đoan như Thụy Sĩ ắt hẳn phải có khoa chính trị học có đường hướng khác với một nước vốn có nền thống trị thực dân trên khắp thế giới như nước Anh hay nước Pháp. Vậy làm thế nào để mô tả đúng đắn được chân dung của sự phát triển của chính trị học châu Âu hiện đại? Phương pháp nào có thể giúp cho chúng ta thực hiện được nhiệm vụ này? Rõ ràng là người nghiên cứu cần phải vận dụng tổng hợp các phương pháp và kỹ thuật khác nhau, trong đó phương pháp cơ bản phải là *phương pháp so sánh: so sánh hệ thống, so sánh loại hình và so sánh lịch sử*. Đây chính là con đường mà tác giả của chuyên luận này lựa chọn trong tìm hiểu những đặc điểm của khoa chính trị học châu Âu hiện đại. Việc so sánh mang tính khu vực hay loại hình dân tộc học về các khuynh hướng khoa học chính trị hiện đại châu Âu trong phạm vi bài viết này hạn chế trọng tâm phạm vi khảo sát của mình là *Sự phát triển của chính trị học hiện đại từ sau Chiến tranh thế giới thứ II ở một số nước lớn thuộc EU ngày nay*.

2. Những biến đổi trong khoa học chính trị ở các nước Tây Âu

Trong khoa học xã hội, có hiện tượng là cùng một sự kiện như nhau, nhưng có thể có nhiều cách nhìn khác nhau. Nói một cách khác, tính đa dạng trong cách nhìn chuyên môn được chấp nhận như một hiện tượng bình thường. Thậm chí sự khác biệt lớn tới

mức, đối với một vấn đề nào đó, thì người này bảo là có, còn người kia bảo rằng không. Ví dụ *có hay không có khoa chính trị học ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa?* Lịch sử hình thành và phát triển của chính trị học châu Âu cũng vậy: ngành khoa học này phải tự đi tìm lịch sử của mình và kết quả cũng hết sức khác nhau. Ngay bản thân khái niệm lịch sử khoa chính trị học cũng được hiểu khác nhau: Một số người cho rằng khoa chính trị học ra đời từ rất sớm, gắn với nền văn minh cổ đại Hy Lạp và La Mã. Còn những người khác lại bảo rằng chính trị học theo đúng nghĩa của nó chỉ có từ thế kỷ XX. Sở dĩ có sự khác biệt đó là vì cách hiểu thứ nhất cho rằng chính trị học là một bộ phận của khoa *lịch sử tư tưởng*; còn cách hiểu thứ hai lấy tiêu chí của *khoa học hiện đại* để xác định. Vì cũng như nhiều ngành khoa học khác, chỉ đến thế kỷ XX bộ môn này mới xác định chính xác *đối tượng, mục đích và phương pháp tiếp cận* của nó trong sự phân biệt với các bộ môn khoa học khác như khoa lịch sử tư tưởng, lịch sử triết học, lịch sử xã hội học...

Chính trị học là bộ môn khoa học lấy chính trị làm đối tượng nghiên cứu của mình (Maier, 1996, tr. 19). Nhưng *chính trị là gì* và *chính trị học là gì?* Khái niệm *politics* (chính trị) trong tiếng Anh cũng như biến thể từ gốc tiếng Latinh trong các ngôn ngữ châu Âu khác bao hàm ít nhất 3 bộ phận: (1) *thiết chế chính trị (polity)*, (2) *chính sách (policy)* và (3) *các quá trình chính trị (politics)* (Mols, 1996, tr.). Vậy chính trị học và mọi nghiên cứu trên các lĩnh vực trên đều thuộc về *chính trị học* hay *khoa học chính trị*. Theo

ngĩa rộng, khoa chính trị học hiển nhiên đã phải xuất hiện từ thời cổ đại, khi mà *hình thái tổ chức xã hội* loài người và các *hành vi liên quan đến tổ chức nhà nước và chính sách* của con người được một số trí thức ưu tú như Platon (427-347)¹, Aristoteles (384-322) thời Hy Lạp cổ đại, Polybus (201-120), Cicero (104-43)² quan tâm khảo cứu. Xã hội biến chuyển không ngừng, khoa học chính trị cũng biến đổi theo nhằm giúp cho con người nhận thức các qui luật của đời sống chính trị. Sự biến đổi và phát triển của khoa học chính trị do vậy rõ ràng chịu tác động khách quan của sự phát triển xã hội, được đánh dấu bằng các sự kiện làm biến đổi bản chất của đời sống chính trị của nhân loại – những sự kiện đánh dấu các thời đại.

¹ Platon đã viết tác phẩm *Politeia*, trong đó ông đã phác họa chân dung của một nhà nước và cho rằng hình ảnh nhà nước chính là sự phản ánh hình ảnh của linh hồn, và nhiệm vụ của chính trị không phải là ở kỹ thuật lập pháp và tổ chức, mà là ở “*chăm sóc linh hồn*” (dẫn theo Maier, 1996, tr. 8). Còn Aristoteles đã tạo ra một bước ngoặt trong nghiên cứu xã hội. Ông đã kết hợp luân lý với chính trị. Ông cho rằng chính trị học chính là khoa học về con người. Đặc biệt các bài giảng của ông đã được các học trò tập hợp lại làm tài liệu so sánh và trên cơ sở đó xác lập được hệ thống các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu chính trị, như quan sát, so sánh, giả thuyết v.v... (Maier, sđd, tr. 8-9).

² Polybus kế thừa các quan niệm luân lí của Platon cho rằng hiến pháp tốt nhất chính là theo khuôn mẫu của đế chế La Mã, trong đó các yếu tố vương quyền (tham vấn), quý tộc (chấp chính) và dân chủ (đại hội quốc dân) kết hợp với nhau. Còn các công trình của Cicero là sự kết hợp giữa chủ nghĩa Platon và hệ thống tư tưởng Hellen luận (Stoa, Epicur), rằng nhà nước xây dựng theo tư tưởng công bằng và biện pháp giáo dục; còn tư tưởng Hellen luận của ông thể hiện ở sự cụ thể và ý thức nghĩa vụ công dân. Mục đích cao nhất của cuộc sống không phải là chiêm nghiệm triết học vừa tư duy, mà là xây dựng cộng đồng trong nền cộng hoà La Mã.

Những biến chuyển về phương pháp nghiên cứu trong khoa học chính trị hiện đại ở Tây Âu, trước hết là *phương pháp phân tích chính trị và chính trị học hành vi luận*, hiển nhiên phải xuất phát từ những nguyên nhân nội tại, những đòi hỏi cấp bách của hiện thực đã và đang diễn ra trong lòng các quốc gia châu Âu và mặt khác chúng gắn liền với những bối cảnh lịch sử thế giới.

Nguyên nhân trước hết khiến chính trị học hiện đại ở Tây Âu đã chuyển trọng tâm phân tích chính trị của mình là do *yêu cầu nội tại* của các xã hội theo *chế độ dân chủ đại nghị*. Các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu như Đức, Anh, Pháp, Italia, Tây Ban Nha và nhiều nước khác ở Tây và Bắc Âu đã có một sự phát triển vượt bậc về kinh tế, khoa học công nghệ. Đời sống con người và nền dân chủ cũng như nhân quyền theo đó mà được nâng cao và hoàn thiện. Kết cấu giai cấp có những biến đổi rõ rệt nhất là sự hình thành tầng lớp trung lưu đông đảo nhất trong xã hội. Chế độ dân chủ đại nghị đã có được một nền móng vững vàng. Do đó giới nghiên cứu chính trị cũng như giới lãnh đạo quốc gia đều cho rằng các vấn đề như “*tính hợp lý*”, “*tính ưu việt*” hay “*tính dân chủ*” nói chung không còn là những ưu tiên trong quan sát cũng như phân tích nữa, mà yêu cầu quan trọng hơn cả đối với các xã hội này chính là ở chỗ *làm sáng tỏ các yếu tố bên trong của bộ máy chính trị, kể cả động cơ của các hành vi chính trị của công dân*, nhằm không ngừng hoàn thiện bộ máy này.

Nguyên nhân thứ hai của những biến đổi trong phương pháp luận của khoa chính trị

học hiện đại là: Dựa trên các thành tựu kinh tế và những kinh nghiệm thống trị của giai cấp thống trị, các quốc gia này đã có *sự phát triển đến mức hết sức tinh vi, phức tạp của hệ thống chính trị, chức năng của nhà nước được mở rộng*, công việc của chính phủ ngày một nhiều thêm, cơ cấu thống trị ngày càng đồ sộ, và nếu không có một hệ thống các phương pháp phân tích chính xác thì khoa học không thể nào đánh giá đúng vị trí của các hiện tượng và các nhân tố trong hệ thống chính trị. Lịch sử khoa chính trị cho thấy, *giữa sự phức tạp và tinh vi của bộ máy chính trị với sự phức tạp và tinh vi của các phương pháp phân tích chính trị học có mối liên quan mật thiết*. Có nghĩa là, phương pháp nhận thức luôn luôn phát triển song song tương ứng với sự phát triển của đối tượng hiện thực. Chẳng hạn, trong đời sống chính trị xã hội hình thành và phát triển các đảng phái đối lập gây áp lực đối với giới cầm quyền, thì ngay lập tức trong khoa chính trị học hình thành và phát triển *phương pháp phân tích đảng phái chính trị*.

Nguyên nhân thứ ba của sự phát triển các phương pháp phân tích chính trị mới là ở bối cảnh quốc tế. Trong đó, thời điểm sau Chiến tranh thế giới II năm 1945 là xuất phát điểm của mọi vấn đề của một châu Âu hiện đại. Còn thời điểm xung quanh (trước và sau) năm 1990 là mốc lớn thứ hai với sự sụp đổ của hệ thống Xô viết cũng như của cả khối xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Nam Âu (Nam Tư). Tuy nhiên đó là nói theo dấu mốc thời gian, còn trên thực tiễn thì trong số các

sự kiện quốc tế tác động to lớn đến chính trị học phương Tây có ba tác nhân:

1. Phong trào giải phóng dân tộc;
2. Chủ quyền dân tộc và nhà nước dân tộc;
3. Xu thế liên kết khu vực và quốc tế.

Ta sẽ phân tích sau đây vai trò và hậu quả của từng tác nhân một.

Trước tiên phải kể đến thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc, sự lớn mạnh của thế giới thứ ba. Những sự phát triển này diễn ra đồng thời với sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, sự mất khả năng bá quyền của các cường quốc. Không có một quốc gia phát triển nào, kể cả Mỹ, có thể đơn phương áp đặt quan điểm của mình cho các quốc gia khác, kể cả các quốc gia đang phát triển. Thế tức là *một tác động thứ hai* của bối cảnh quốc tế chính là *xu thế thừa nhận chủ quyền dân tộc và lợi ích dân tộc*. Mỗi một quốc gia là một chủ thể và là một hệ thống độc lập, cho dù quốc gia đó là nhỏ bé cả về diện tích lẫn dân số và sức mạnh kinh tế. Tình hình ở châu Âu cũng đúng như vậy: *Không một quốc gia nào trong Liên hiệp Châu Âu có đủ khả năng một mình quyết định các chính sách của cả Liên hiệp và áp đặt cho các nước khác* (Lời ông R. Prodi, nguyên Chủ tịch Ủy ban Châu Âu). Do vậy ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nảy sinh nhu cầu phân tích chính trị quốc tế *phục vụ cho đường lối đối ngoại* của họ, sao cho họ vẫn giành được lợi ích lớn hơn cả trong bối cảnh quốc tế mới – bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế. Ta thấy trong chính trị học hiện đại Tây Âu đã hình thành các phương pháp phân

tích văn hoá chính trị (political culture), phân tích *phát triển chính trị* (political development), phân tích *quyết sách chính trị* (political decision-making), phân tích *tinh anh chính trị* (political elite). *Mặt tác động thứ ba* của hiện thực chính trị thế giới sau Chiến tranh thế giới II là sự ra đời của các khối liên minh xuyên quốc gia hay xuyên châu lục như: Hiệp ước Bắc Đại Tây dương (NATO), Hiệp ước Wassawa, Liên hiệp Châu Âu (EU) (của các nước TBCN Tây Âu), Hội đồng Tương trợ kinh tế (của các nước XHCN Đông Âu) và phe (hay đại gia đình) xã hội chủ nghĩa... Nghĩa là các quốc gia tập hợp lại thành những hệ thống chặt chẽ, trong đó các quốc gia thành viên nương tựa vào nhau, chi phối lẫn nhau, thống nhất cùng hành động theo một sự điều khiển có tôn ti trật tự. Tất cả đều nhằm mục đích phát triển và bảo vệ lợi ích chung của cả khối và lợi ích của từng thành viên trong một thế giới chứa đựng đầy mâu thuẫn và xung đột.

Tất cả những nhân tố trên chính là điều kiện khách quan chính trị làm hình thành *phương pháp phân tích hệ thống – cấu trúc* trong chính trị học hiện đại – một phương pháp khoa học vốn ra đời từ sinh học, sau đó trong ngôn ngữ học và quen được gọi bằng cái tên *cấu trúc luận* (Structuralism) từ đầu thế kỷ XX - và hàng loạt các phương pháp nghiên cứu chính trị khác.

II. Những đặc điểm chủ yếu về phương pháp luận của chính trị học hiện đại Tây Âu

Nét khu biệt cơ bản giữa chính trị học hiện đại thế kỷ XX với chính trị học truyền thống về mặt phương pháp luận thể hiện ở

một loạt phương pháp phân tích khoa học chủ yếu như: phân tích hệ thống chính trị, phân tích cấu trúc - chức năng chính trị, phân tích giao tiếp chính trị, phân tích quyết sách chính trị. Những khác biệt đó thể hiện *một mặt* ở chỗ phân tích chính trị học truyền thống chú trọng vào *vấn đề giá trị*, trong khi giá trị trong xã hội hiện đại là một cái gì đó khá mơ hồ và nó không còn được các giai cấp thống trị quan tâm nữa. Hơn nữa, vì ý niệm giá trị quá mơ hồ nên người nghiên cứu dễ rơi vào cảm tính, phi thực tiễn, phi logic. Những cách nhìn này không còn đáp ứng được đòi hỏi bức thiết của thực tiễn chính trị hiện đại là *xác định các qui luật vận động khách quan của bộ máy chính trị* – một nhiệm vụ chỉ có thể đo lường được bằng các phương tiện và phương pháp phân tích khách quan chính xác.

Trong sự đổi mới có tính phương pháp luận đó có ba điểm chủ yếu: Trước hết là *phương pháp định lượng* (quantification) được vận dụng hết sức rộng rãi; thứ đến là các nghiên cứu đều tập trung vào việc truy tìm *căn nguyên* (ground, causal) chứ không phải là *mục tiêu* của các hành vi chính trị; và cuối cùng là ở sự tiêu vong của các *vấn đề giá trị* – những vấn đề đã bị đẩy ra bên lề mối quan tâm của khoa học (Maier, 1996, 16-19), và thay vào đó là vấn đề *hệ thống chính trị, cấu trúc và chức năng chính trị*.

1. Phương pháp phân tích định lượng (quantitative analysis approach)

Định lượng hay lượng hoá là một quá trình mà các khoa học xã hội nhân văn ngày nay vận dụng phổ biến, nhưng định lượng ở

đây không phải là những nghiên cứu theo phương pháp thống kê quen biết như trước kia, trong đó từ ngữ là phương tiện chính yếu, còn các số liệu thống kê, các sơ đồ biểu diễn v.v... chỉ nhằm biểu thị rõ ràng hơn nhận định của nhà khoa học mà thôi. Trong khi đó thì chính trị học định lượng hiện đại có khuynh hướng giống như kinh tế học hiện đại, tiến hành *phân tích đối tượng nghiên cứu một cách toàn diện bằng những thước đo số lượng khác nhau, các con số và định lượng phải là biểu hiện trước hết của công trình nghiên cứu*, từ ngữ chỉ còn giữ vai trò thứ yếu, thêm thắt vào nhằm biện minh thêm về những gì còn ẩn chứa đằng sau các con số. Vậy nên các công trình gần đây nhất thường hay đưa ra các công thức, phương trình và kí hiệu. Ví dụ *phương trình phân tích sức mạnh quốc gia* nổi tiếng của nhà chính trị học Mỹ Ray Cline:

$$Pp = (C + E + M) \times (S + W)$$

Trong đó: Pp: Thực lực quốc gia cần xác định; C: Thực thể cơ bản, bao gồm dân số và lãnh thổ; E: Thực lực kinh tế, bao gồm giá trị tổng sản phẩm quốc dân và cơ cấu nền kinh tế; M: Thực lực quân sự bao gồm lực lượng chiến lược và lực lượng chính qui; S: Ý đồ chiến lược của nhà nước/chính phủ; W: Ý chí toàn dân đối với ý đồ chiến lược mà lãnh đạo quốc gia vạch ra.

Mỗi một tham số là một đại lượng nhất định và tổng giá trị Pp tuyệt đối mà một quốc gia có được là 1000 điểm:

$$1000 = (100 + 200 + 200) \times (1 + 1)$$

(Theo Vương Ân Vịnh, *Địa lý học chính trị: Cục diện chính trị trong không*

gian và thời gian, Bắc Kinh, 1999, tr. 178 – 180)

Trong chính trị học ở châu Âu, trong khi nghiên cứu cổ điển tập trung vào hệ thống chính trị, thì phương pháp lượng hoá hiện đại được vận dụng đặc biệt rõ và có hiệu quả cao trên lĩnh vực nghiên cứu *tuyển cử nghị viện*. Người nghiên cứu bàn luận về ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp tuyển cử, luật bầu cử quân bình (proportional), luật đa số tương đối v.v... Nhà nghiên cứu trước hết quan tâm một cách tổng thể đến mối tương quan giữa hiến pháp và quá trình dân chủ hoá, đến mối tương quan giữa phương pháp tuyển cử, hệ thống đảng phái và ổn định chính trị của xã hội. Sau này, các nhà chính trị học dần dần *bỏ qua vấn đề hệ thống*, mà chuyển mối quan tâm của mình sang nghiên cứu *hành vi lựa chọn* của dân chúng. Nghĩa là, người ta đặt câu hỏi, *vì sao công dân X lại bầu ứng cử viên A hay đảng A mà không phải là ứng cử viên B hay đảng B*. Người ta phải đi tìm hệ quả và biến thể khả năng của quá trình chọn lựa của cử tri trên cơ sở các nhân tố xã hội và địa lý học biện minh cho hành vi lựa chọn của anh ta, xác lập mối liên hệ giữa nghề nghiệp, lứa tuổi, tín ngưỡng và hành vi bầu cử, để cuối cùng là phân tích toàn bộ động cơ và quá trình của hành vi lựa chọn theo các nhân tố chi phối. Theo phương pháp định lượng được áp dụng một cách triệt để trong mọi khâu khảo sát đó, thậm chí nhà nghiên cứu có thể dự báo được xu thế chọn lựa của cử tri và kết quả bầu cử. Vậy là chúng ta có thể thấy phương pháp nghiên cứu trước kia dựa trên giả thuyết và phỏng đoán đã trở nên lỗi thời.

2. Nghiên cứu nguyên nhân (causal analysis)

Những phát triển trong chính trị học hiện đại còn có một điểm đáng chú ý khác là kiến giải khoa học tập trung vào *nguyên nhân* của các hành vi chính trị. Trước kia, khoa học chính trị phương Tây tập trung chủ yếu vào các khía cạnh như: người ta quyết định thế này hay thế khác liệu *có ích đến mức nào* đối với vấn đề gì đó, nhằm mục đích gì, mà không quan tâm nhiều đến các vấn đề như, người ta đưa ra quyết định chính trị thế này hay thế khác là do *nguyên nhân nào, nhu cầu nào và trong tâm trạng nào*. Nói một cách khác, khoa học chính trị trước kia quan tâm đến mục đích, ý chí thuộc ngoại vi của chính trị, chứ không phải là các cơ sở sinh lý và tâm lý làm nền tảng cho một quyết định chính trị. Trong khi đó thì những vấn đề nêu trên lại chính là mũi nhọn của nghiên cứu chính trị hiện đại, tức là chủ yếu đến *động cơ (motivation)* của hành vi chính trị. Cái trước kia xem là nhiệm vụ của khoa học chính trị thì nay được xem là vấn đề *đã biết* hay là một *khẩu vị chủ quan*, nằm ở “*một bình diện khác của tinh thần*” như Max Weber từng nói. Sự biến đổi to lớn này trong phương pháp nghiên cứu chính trị lại liên quan đến phương pháp định lượng: *người ta không thể định lượng mục đích, ý chí hay ý nghĩa của hành vi chính trị* trong phương pháp nghiên cứu thực tiễn kinh nghiệm, mà *chỉ có thể lượng hoá các khía cạnh của động cơ sinh lý và tâm lý*. Mọi hành vi chính trị được xem như là một chất liệu nghiên cứu không hàm chỉ sẵn một ý nghĩa nào, giống như việc người ta khảo sát các vật thể tự nhiên hay là những vận động của loài vật.

3. Phương pháp phân tích hệ thống - cấu trúc chính trị (Political system analysis approach)

Chính trị học Tây Âu hiện đại tiếp thu những phát kiến phương pháp luận từ học phái chính trị Mỹ, trong đó có phương pháp phân tích hệ thống – cấu trúc và chức năng. Cách tiếp cận hệ thống đầu tiên được vận dụng trong sinh học, sau đó được xây dựng thành một lý thuyết phổ quát bởi công lao của nhà khoa học Mỹ gốc Áo L.V. Bertalanffy. Cách tiếp cận hệ thống trong chính trị học phương Tây là một sự ứng dụng của lý thuyết hệ thống phổ quát vào một hiện tượng xã hội riêng. Các nhà phân tích hệ thống chính trị thậm chí xem quốc gia như một *sinh vật hữu cơ* - một “con thú lớn” (Leviathan). Phương pháp hệ thống dựa trên lý thuyết phổ quát của Bertalanffy chứa đựng ba đặc trưng cơ bản là: *tính chỉnh thể, tính trạng thái và tính cấp độ*. Theo quan điểm này, nhà nghiên cứu chính trị mong muốn *xác lập các mô hình và chuẩn tắc của một hệ thống xã hội nói chung và một hệ thống chính trị nói riêng trên cơ sở các khái niệm về tính chỉnh thể, các giới hạn, sự tương tác, kết cấu tầng bậc, kết cấu đồng đẳng, kết cấu dị đẳng, cách thức tổng hợp và cách thức phân hoá v.v...* Rõ ràng với hệ thống các thao tác phân tích và hình thức hoá như trên, chính trị học hệ thống đã góp phần to lớn vào việc làm sáng tỏ những hiện tượng chính trị tinh vi phức tạp, phân loại hàng núi dữ liệu kinh nghiệm, khu biệt chính xác các mô thức của hệ thống chính trị, phát hiện các tính chất của các vấn đề chính trị và phân tích các quá trình chính trị. Người đầu tiên vận dụng phương pháp hệ thống với các khái niệm nói

trên vào chính trị học là nhà chính trị học Mỹ David Easton với tác phẩm *System of Political Science* xuất bản năm 1953.

Mặc dù có những cống hiến lớn lao nói trên, phương pháp hệ thống trong phân tích chính trị không phải lúc nào cũng đặc dụng. Xét trên phương diện này thì quan điểm đó là tích cực, nhưng nhìn từ một góc độ khác thì nó lại chứa đựng những bất cập vốn nảy ra từ những ưu điểm của mình. Nó đòi hỏi phải được bổ sung bằng những cách tiếp cận khác nữa. Nhược điểm chủ yếu đầu tiên của phương pháp hệ thống trước hết là phạm vi vận dụng. Nó chỉ phù hợp chủ yếu với *phân tích các hệ thống vĩ mô, trừu tượng, tương đối tĩnh và hình thức*, trong khi khó lòng vận dụng vào phân tích mọi vấn đề *cụ thể, chi li phức tạp, đầy biến động và mang tính nội dung* của các hiện tượng chính trị như vấn đề tuyển cử, vấn đề tham gia chính trị v.v... của đời sống chính trị thực tiễn đúng như Easton từng chỉ ra. Nói một cách khác, nhược điểm đầu tiên, chủ yếu của phương pháp hệ thống là *thoát ly thực tiễn sinh động*, khước từ thực chất, trong khi đó lý luận mác-xít cho rằng cái càng cụ thể thì càng phức tạp, thực tiễn mới là tiêu chuẩn của chân lý, và nội dung là cái quyết định đối với hình thức.

Nhược điểm chủ yếu thứ hai của phương pháp hệ thống là *tính mơ hồ*. Các nhà phân tích hệ thống mong muốn xây dựng khoa chính trị học thành một khoa học chính xác như khoa học tự nhiên, nhưng lại quên rằng hành vi chính trị là một trong những hành vi phức tạp nhất của xã hội loài người và có bản chất khác xa với các hoạt động tự nhiên. Hiện tượng chính trị là kết quả phát triển đến

trình độ cao của nhận thức và của *hoạt động thực tiễn*, là giao thoa của nhiều động lực ở con người. Do vậy việc mô hình hoá hiện tượng chính trị tự thân nó chỉ có vai trò trợ giúp nhận thức, chứ tuyệt nhiên đó không phải là toàn bộ bản chất của hiện tượng chính trị. Tính mơ hồ của phương pháp hệ thống chính là ở sự bất tương đẳng này. Một khi các mô hình phân tích chính trị vốn khá mơ hồ lại được vận dụng rộng rãi thêm, thì mức độ hỗn loạn lại càng rõ rệt. Đến mức này thì phương pháp hệ thống đã trở thành *phô diễn hình thức chủ nghĩa*.

Nhược điểm lớn thứ ba của cách tiếp cận hệ thống là *chỉ thích hợp với các hệ thống đồng đại, bất biến*, do vậy nó tỏ ra có phần bảo thủ. Trọng tâm của nhà phân tích hệ thống phương Tây là hệ thống chính trị giải quyết vấn đề *làm thế nào duy trì sự tồn tại của mình, làm thế nào để thích ứng, điều chỉnh và ổn định bản thân nó?* (Du Khả Bình, 1989, 44). Trong khi đó nó không tính đến vấn đề cách mạng, vấn đề đổi ngôi giữa các chế độ chính trị xã hội. Nó muốn duy trì trật tự chính trị hiện thời, duy trì cơ chế lợi ích của trật tự tư sản hiện đại trong đó lợi ích của giới chủ và giới thống trị là căn bản.

III. Kết luận

Trên đây chỉ là phác hoạ bức tranh tiến hoá của chính trị học, trước hết là của các phương pháp phân tích chính trị học ở các nước tư bản tiên tiến của Tây Âu kể từ sau Chiến tranh thế giới II đến nay. Quá trình phát triển và đi đến hoàn thiện các chế độ xã hội dân chủ hiện đại của khu vực này và hầu như trở thành khuôn mẫu cho tất cả các quốc gia châu Âu khác chắc chắn có sự đóng góp